

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ )**

**Quý III năm 2008**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>719,508,931,883</b> | <b>737,316,213,201</b> |
| <b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> |             | <b>25,063,808,465</b>  | <b>38,983,489,642</b>  |
| 1. Tiền                                               | 111        |             | 25,063,808,465         | 38,983,489,642         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>139,500,000,000</b> | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             | 139,500,000,000        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)  | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>178,781,004,916</b> | <b>252,638,976,976</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                | 131        |             | 204,273,670,660        | 278,719,435,929        |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 291,244,376            | 178,361,918            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        |             | 479,453,330            | 4,542,579              |
| 6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)                 | 139        |             | (26,263,363,450)       | (26,263,363,450)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>371,118,934,023</b> | <b>440,469,596,208</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 377,316,232,165        | 446,666,894,350        |
| 2. Dữ phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             | (6,197,298,142)        | (6,197,298,142)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>5,045,184,479</b>   | <b>5,224,150,375</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 2,266,387,537          | 2,951,646,446          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước            | 154        |             | 2,777,296,942          | 2,271,503,929          |
| 4. Tái sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 1,500,000              | 1,000,000              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b> |             | <b>247,014,306,035</b> | <b>264,318,184,464</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             | -                      | -                      |

| TÀI SẢN                                           | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                 | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| II. Tài sản cố định                               | 220   |             | 238,805,865,702   | 256,951,544,807   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221   |             | 235,455,594,887   | 255,582,843,807   |
| - Nguyên giá                                      | 222   |             | 420,989,182,993   | 414,961,890,221   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223   |             | (185,533,588,106) | (159,379,046,414) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224   |             | -                 | -                 |
| - Nguyên giá                                      | 225   |             | -                 | -                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226   |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227   |             | -                 | -                 |
| - Nguyên giá                                      | 228   |             | -                 | -                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229   |             | -                 | -                 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230   |             | 3,350,270,815     | 1,368,701,000     |
| III. Bất động sản đầu tư                          | 240   |             | -                 | -                 |
| - Nguyên giá                                      | 241   |             | -                 | -                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242   |             | -                 | -                 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 250   |             | 42,400,000        | 42,400,000        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251   |             | -                 | -                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh       | 252   |             | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258   |             | 42,400,000        | 42,400,000        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259   |             | -                 | -                 |
| V. Tài sản dài hạn khác                           | 260   |             | 8,166,040,333     | 7,324,239,657     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261   |             | 4,932,616,793     | 4,090,816,117     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262   |             | 3,233,423,540     | 3,233,423,540     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268   |             | -                 | -                 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)                   | 270   |             | 966,523,237,918   | 1,001,634,397,665 |

| NGUỒN VỐ N                            |     |  |                 |                 |
|---------------------------------------|-----|--|-----------------|-----------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)          | 300 |  | 590,585,717,253 | 695,074,274,442 |
| I. Nợ ngắn hạn                        | 310 |  | 562,118,740,533 | 656,585,722,134 |
| 1. Vay & nợ ngắn hạn                  | 311 |  | 496,144,636,489 | 508,144,051,657 |
| 2. Phải trả người bán                 | 312 |  | 7,390,687,563   | 15,557,379,695  |
| 3. Người mua trả tiền trước           | 313 |  | 3,856,816,134   | 9,663,337,413   |
| 4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước | 314 |  | 3,793,531,338   | 6,615,362,355   |
| 5. Phải trả công nhân viên            | 315 |  | 3,819,137,593   | 4,131,944,400   |
| 6. Chi phí phải trả                   | 316 |  | 1,603,680,935   | 2,001,003,774   |

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 1                                                   | 2     | 3           | 4               | 5                 |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317   |             | 33,843,941,320  | 107,312,379,889   |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318   |             | -               | -                 |
| 9. Các khoản phải trả , phải nộp khác               | 319   |             | 11,666,309,161  | 3,160,262,951     |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320   |             | -               | -                 |
| II. Nợ dài hạn                                      | 330   |             | 28,466,976,720  | 38,488,552,308    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331   |             | -               | -                 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332   |             | -               | -                 |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333   |             | -               | -                 |
| 4. Vay & nợ dài hạn                                 | 334   |             | 25,326,192,472  | 35,915,149,726    |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335   |             | -               | -                 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336   |             | 3,140,784,248   | 2,573,402,582     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337   |             | -               | -                 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)                   | 400   |             | 375,937,520,665 | 306,560,123,223   |
| I. Vốn chủ sở hữu                                   | 410   |             | 375,937,520,665 | 306,560,123,223   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411   |             | 265,735,480,637 | 265,735,480,637   |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412   |             | -               | -                 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413   |             | -               | -                 |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414   |             | (272,840,000)   | (272,840,000)     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415   |             | -               | -                 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416   |             | -               | -                 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417   |             | 13,254,506,877  | 13,254,506,877    |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418   |             | 6,627,253,438   | 6,627,253,438     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419   |             | -               | -                 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420   |             | 90,593,119,713  | 21,215,722,271    |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421   |             | -               | -                 |
| II. Nguồn kinh phí & quỹ khác                       | 430   |             | -               | -                 |
| 1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi                       | 431   |             | -               | -                 |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432   |             | -               | -                 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433   |             | -               | -                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)                   | 440   |             | 966,523,237,918 | 1,001,634,397,665 |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2008

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên )

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên )

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1       | 2     | 3           | 4           | 5          |

CHENG YU MEI

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ )**

**Quý III năm 2008**

| Đơn vị tính : đồng                                                     |       |                        |                        |                                    |                        |
|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Quý III năm 2008       |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|                                                                        |       | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                      | 2     | 4                      | 5                      | 6                                  | 7                      |
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ                               | 01    | 338,194,367,363        | 341,463,317,154        | 1,038,392,050,835                  | 991,270,193,869        |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                  | 02    | 259,314,620            | 1,072,272,141          | 1,876,722,910                      | 2,182,646,226          |
| 3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)                  | 10    | <b>337,935,052,743</b> | <b>340,391,045,013</b> | <b>1,036,515,327,925</b>           | <b>989,087,547,643</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 291,200,630,189        | 303,328,137,861        | 899,597,652,102                    | 927,649,369,106        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)             | 20    | <b>46,734,422,554</b>  | <b>37,062,907,152</b>  | <b>136,917,675,823</b>             | <b>61,438,178,537</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 5,511,052,037          | 108,238,543            | 10,772,876,551                     | 1,758,313,301          |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 12,289,697,333         | 11,446,816,520         | 49,260,867,715                     | 35,255,630,853         |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                           | 23    | 7,737,820,314          | 9,611,892,138          | 20,779,484,142                     | 29,847,052,294         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 24    | 4,958,321,093          | 4,927,932,377          | 15,217,360,187                     | 14,537,502,825         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25    | 7,509,642,862          | 4,927,202,919          | 18,990,325,183                     | 14,777,258,721         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    | <b>27,487,813,303</b>  | <b>15,869,193,879</b>  | <b>64,221,999,289</b>              | <b>(1,373,900,561)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | 1,355,214,556          | 1,327,984,635          | 5,158,924,573                      | 11,443,436,080         |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    | (1,864,253,054)        | 212,940                | 3,526,420                          | 7,605,376,167          |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    | <b>3,219,467,610</b>   | <b>1,327,771,695</b>   | <b>5,155,398,153</b>               | <b>3,838,059,913</b>   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    | <b>30,707,280,913</b>  | <b>17,196,965,574</b>  | <b>69,377,397,442</b>              | <b>2,464,159,352</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 1,544,785,038          | -                      | 3,222,593,676                      | -                      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52    | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    | <b>29,162,495,875</b>  | <b>17,196,965,574</b>  | <b>66,154,803,766</b>              | <b>2,464,159,352</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    |                        | -                      |                                    | -                      |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2008

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên )

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên )

CHENG YU MEI

WANG YEN HUANG



Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**(Quý III năm 2008)**

Đơn vị tính : đồng

**I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT        | Nội      dung                         | Số cuối quý            | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>               | <b>719,508,931,883</b> | <b>737,316,213,201</b>   |
| 1          | Tiền & các khoản tương Đương với tiền | 25,063,808,465         | 38,983,489,642           |
| 2          | Các khoản Đầu tư   tài chính ngắn hạn | 139,500,000,000        | -                        |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn           | 178,781,004,916        | 252,638,976,976          |
| 4          | Hàng tồn kho                          | 371,118,934,023        | 440,469,596,208          |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                 | 5,045,184,479          | 5,224,150,375            |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                | <b>247,014,306,035</b> | <b>264,318,184,464</b>   |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn            | -                      | -                        |
| 2          | Tài sản cố Định                       | <b>238,805,865,702</b> | <b>256,951,544,807</b>   |
|            | - Tài sản cố định hữu hình            | 235,455,594,887        | 255,582,843,807          |
|            | - Tài sản cố định vô hình             | -                      | -                        |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính      | -                      | -                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 3,350,270,815          | 1,368,701,000            |
| 3          | Bất Động sản Đầu tư                   | -                      | -                        |
| 4          | Các khoản   Đầu tư tài chính dài hạn  | 42,400,000             | 42,400,000               |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                  | 8,166,040,333          | 7,324,239,657            |
| <b>III</b> | <b>Tổng tài sản</b>                   | <b>966,523,237,918</b> | <b>1,001,634,397,665</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                    | <b>590,585,717,253</b> | <b>695,074,274,442</b>   |
| 1          | Nợ ngắn hạn                           | 562,118,740,533        | 656,585,722,134          |
| 2          | Nợ dài hạn                            | 28,466,976,720         | 38,488,552,308           |
| <b>V</b>   | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>           | <b>375,937,520,665</b> | <b>306,560,123,223</b>   |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                        | <b>375,937,520,665</b> | <b>306,560,123,223</b>   |
|            | - Vốn Đầu tư của chủ sở hữu           | 265,735,480,637        | 265,735,480,637          |
|            | - Thặng dư vốn cổ phiếu               | -                      | -                        |
|            | - Cổ phiếu quỹ                        | (272,840,000)          | (272,840,000)            |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | -                      | -                        |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | -                      | -                        |
|            | - Các quỹ                             | 19,881,760,315         | 19,881,760,315           |
|            | - Lợi nhuận chưa phân phối            | 90,593,119,713         | 21,215,722,271           |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB               | -                      | -                        |
| 2          | Nguồn kinh phí &quỹ khác              | -                      | -                        |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi            | -                      | -                        |
|            | - Nguồn kinh phí                      | -                      | -                        |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | -                      | -                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng nguồn vốn</b>                 | <b>966,523,237,918</b> | <b>1,001,634,397,665</b> |

- -

| II.A . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                          |                        |                          |
|-------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| STT                                 | CHỈ TIÊU                                 | Kỳ báo cáo             | Lũy kế                   |
| 1                                   | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 338,194,367,363        | 1,038,392,050,835        |
| 2                                   | Các khoản giảm trừ                       | 259,314,620            | 1,876,722,910            |
| 3                                   | Doanh thu thuần về bán hàng & dịch vụ    | <b>337,935,052,743</b> | <b>1,036,515,327,925</b> |
| 4                                   | Giá vốn hàng bán                         | 291,200,630,189        | 899,597,652,102          |
| 5                                   | Lợi nhuận gộp về bán hàng & dịch vụ      | <b>46,734,422,554</b>  | <b>136,917,675,823</b>   |
| 6                                   | Doanh thu hoạt động tài chính            | 5,511,052,037          | 10,772,876,551           |
| 7                                   | Chi phí tài chính                        | 12,289,697,333         | 49,260,867,715           |
| 8                                   | Chi phí bán hàng                         | 4,958,321,093          | 15,217,360,187           |
| 9                                   | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 7,509,642,862          | 18,990,325,183           |
| 10                                  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | <b>27,487,813,303</b>  | <b>64,221,999,289</b>    |
| 11                                  | Thu nhập khác                            | 1,355,214,556          | 5,158,924,573            |
| 12                                  | Chi phí khác                             | (1,864,253,054)        | 3,526,420                |
| 13                                  | Lợi nhuận khác                           | <b>3,219,467,610</b>   | <b>5,155,398,153</b>     |
| 14                                  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | <b>30,707,280,913</b>  | <b>69,377,397,442</b>    |
| 15                                  | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp      | 1,544,785,038          | 3,222,593,676            |
| 16                                  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | <b>29,162,495,875</b>  | <b>66,154,803,766</b>    |
| 17                                  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 |                        |                          |
| 18                                  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                 |                        |                          |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2008

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên )

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên )

CHENG YU MEI

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Quý III năm 2008)

| Đơn vị tính : đồng                                         |       |                   |                   |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | 30/09/2008        | 30/09/2007        |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH               |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                    | 01    | 69,377,397,442    | 2,464,159,352     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :                              |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                   | 02    | 26,244,541,693    | 23,302,966,303    |
| Các khoản dự phòng                                         | 03    | 682,904,200       | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                           | 04    | 1,820,348,670     | 1,475,261,092     |
| Lỗ do thanh lý TSCĐ                                        | 05    | -                 | (499,113)         |
| Thu nhập lãi                                               | 06    | (6,663,020,732)   | (402,040,601)     |
| Chi phí lãi vay                                            | 07    | 20,779,484,142    | 29,847,052,294    |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động           | 08    | 112,241,655,415   | 56,686,899,327    |
| (Tăng ) các khoản phải thu                                 | 09    | 74,154,120,414    | (41,815,288,666)  |
| (Tăng ) hàng tồn kho                                       | 10    | 69,350,662,185    | 118,760,811,265   |
| (Giảm )/ tăng các khoản phải trả                           | 11    | (83,380,567,516)  | 49,243,881,889    |
| (Tăng ) chi phí trả trước                                  | 12    | (958,983,134)     | 4,678,763,072     |
| Đã trả chi phí lãi vay                                     | 13    | (19,672,010,269)  | (29,140,666,088)  |
| Đã nộp thuế TNDN                                           | 14    | -                 | (1,220,064,374)   |
| Thu nhập khác từ hoạt động KD                              | 15    | -                 | 2,999,898,386     |
| Chi phí khác từ hoạt động KD                               | 16    | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD                      | 20    | 151,734,877,095   | 160,194,234,811   |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                  |       |                   |                   |
| 1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ                                 | 21    | (8,098,862,587)   | (48,643,565,506)  |
| 2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ                                | 22    | -                 | 5,178,318,841     |
| 3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu               | 23    | -                 | -                 |
| 4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá | 24    | -                 | -                 |
| 5 Thu nhập lãi tiền gửi                                    | 25    | 6,663,020,732     | 402,040,601       |
| 6 Tiền gửi có kỳ hạn                                       | 26    | (139,500,000,000) | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                  | 30    | (140,935,841,855) | (43,063,206,064)  |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH              |       |                   | -                 |
| 1 Phát hành cổ phiếu ,nhận vốn chủ sở hữu                  | 31    | -                 | -                 |
| 2 Tiền chi mua lại cổ phiếu                                | 32    | -                 | (70,800,000)      |
| 3 Tiền vay ngắn , dài hạn nhận được                        | 33    | 816,212,505,866   | 785,623,253,441   |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34    | (840,931,222,283) | (902,515,072,258) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính               | 40    | (24,718,716,417)  | (116,962,618,817) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                             | 50    | (13,919,681,177)  | 168,409,930       |
| Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ               | 60    | 38,983,489,642    | 39,276,246,386    |
| Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ              | 70    | 25,063,808,465    | 39,444,656,316    |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2008

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CHENG YU MEI

WANG YEN HUANG



# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Quý 3/2008)

30/9/2008

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

#### **1/ Hình thức sở hữu vốn :**

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%

+ Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

#### **2/ Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh sản xuất công nghiệp

#### **3/ Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1/ Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01 /01 đến 31 /12

2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

### **III. Chế độ kế toán áp dụng :**

1/ Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ

15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/ Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài

chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1/ Nguyên tắc , phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế .

#### **2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :**

-Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

#### **3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :**

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự

có khó khăn về năng lực trả nợ.

#### **4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc

đưa TSCĐ vào hoạt động

- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

|                    |         |
|--------------------|---------|
| Thiết bị vận tải   | 6 năm   |
| Thiết bị văn phòng | 5~8 năm |
| Thiết bị khác      | 2~7 năm |

**17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh

**V.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                     | <u><b>9/30/2008</b></u> | <u><b>12/31/2007</b></u> |
|---------------------|-------------------------|--------------------------|
| -Tiền mặt tại quỹ   | 4,889,604,200           | 4,148,016,900            |
| -Tiền gửi ngân hàng | 20,174,204,265          | 34,835,472,742           |
| -Tiền gửi định kỳ   | 139,500,000,000         | -                        |
|                     | <u>164,563,808,465</u>  | <u>38,983,489,642</u>    |

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

|                | <u><b>9/30/2008</b></u> | <u><b>12/31/2007</b></u> |
|----------------|-------------------------|--------------------------|
| Tại 1/1/2008   | 26,263,363,450          | 1,771,913,941            |
| Tăng trong năm | -                       | 24,491,449,509           |
| Tại 30/9/2008  | <u>26,263,363,450</u>   | <u>26,263,363,450</u>    |

**3. Hàng tồn**

|                                       | <u><b>9/30/2008</b></u> | <u><b>12/31/2007</b></u> |
|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường         | -                       | 51,512,531,017           |
| - Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho       | 118,382,545,610         | 129,825,505,727          |
| - Sản phẩm dở dang                    | 113,034,471,399         | 89,389,761,943           |
| - Thành phẩm tồn kho                  | <u>145,899,215,156</u>  | <u>175,939,095,663</u>   |
| <b>Cộng</b>                           | 377,316,232,165         | 446,666,894,350          |
| Trích lập giảm giá hàng tồn           | <u>(6,197,298,142)</u>  | <u>(6,197,298,142)</u>   |
| Giá trị hàng tồn thực thi             | <u>371,118,934,023</u>  | <u>440,469,596,208</u>   |
| Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi: | <u><b>9/30/2008</b></u> | <u><b>12/31/2007</b></u> |
| Tại 1/1/2008                          | 6,197,298,142           | 20,359,743,780           |
| Tăng trong năm                        | -                       | -                        |

|                   |               |                  |
|-------------------|---------------|------------------|
| Trả lại trong năm | -             | (14,162,445,638) |
| Tại 30/9/2008     | 6,197,298,142 | 6,197,298,142    |

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

|                            | 9/30/2008     | 12/31/2007    |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Thuế VAT còn khấu trừ được | 1,674,255,588 | 1,168,462,575 |
| Thuế nộp thừa              | 1,103,041,354 | 1,103,041,354 |
| Cộng                       | 2,777,296,942 | 2,271,503,929 |

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

| <i>Khoản mục</i>        | <i>Nhà cửa vật<br/>kiến trúc</i> | <i>MMTB</i>     | <i>PTVT, truyền dẫn</i> | <i>Nhóm DCQL</i> | <i>Thiết bị khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá              |                                  |                 |                         |                  |                      |                  |
| Tại 1/1/2008            | 142,916,951,075                  | 256,685,597,933 | 8,184,474,463           | 1,844,027,260    | 5,330,839,490        | 414,961,890,221  |
| Mua sắm trong kỳ        | 329,240,408                      | 4,800,854,842   | -                       | 611,225,251      | 375,972,271          | 6,117,292,772    |
| Thanh lý                | -                                | -               | -                       | (90,000,000)     | -                    | (90,000,000)     |
| Giảm khác               | -                                | -               | -                       | -                | -                    | -                |
| Tại 30/9/2008           | 143,246,191,483                  | 261,486,452,775 | 8,184,474,463           | 2,365,252,511    | 5,706,811,761        | 420,989,182,993  |
| Khấu hao tích lũy       |                                  |                 |                         |                  |                      |                  |
| Tại 1/1/2008            | 35,333,931,393                   | 114,652,481,185 | 5,170,450,397           | 1,544,781,379    | 2,677,402,060        | 159,379,046,414  |
| Trích khấu hao trong kỳ | 5,501,119,200                    | 19,277,205,110  | 826,192,422             | 151,341,739      | 488,683,222          | 26,244,541,693   |
| Thanh lý                | -                                | -               | -                       | (90,000,000)     | -                    | (90,000,000)     |
| Tại 30/9/2008           | 40,835,050,593                   | 133,929,686,295 | 5,996,642,819           | 1,606,123,118    | 3,166,085,282        | 185,533,588,107  |
| Giá trị còn lại         |                                  |                 |                         |                  |                      |                  |
| Tại 30/9/2008           | 102,411,140,890                  | 127,556,766,480 | 2,187,831,644           | 759,129,393      | 2,540,726,479        | 235,455,594,886  |
| Tại 1/1/2008            | 107,583,019,682                  | 142,033,116,748 | 3,014,024,066           | 299,245,881      | 2,653,437,430        | 255,582,843,807  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND52.951 triệu tính đến ngày 30/9/2008 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2007: VND40.422 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tại ngày 30/9/2008 giá trị sổ sách tài sản cố định hữu hình là VND 126.268 triệu (năm 2007: VND106.724 triệu) đã thế chấp ngân háng để đảm bảo các khoản vay của công ty.

9. Chi phí công trình dở dang

|                              | 9/30/2008       | 12/31/2007       |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| Tại 1/1/2008                 | 1,368,701,000   | 14,332,050,553   |
| Tăng trong kỳ                | 8,172,151,005   | 322,856,000      |
| Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình | (6,190,581,190) | (13,286,205,553) |

|                        |               |               |
|------------------------|---------------|---------------|
| Kết chuyển đến TS khác | -             | -             |
| Tại 30/9/2008          | 3,350,270,815 | 1,368,701,000 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

|                               |                  |                   |
|-------------------------------|------------------|-------------------|
|                               | <u>9/30/2008</u> | <u>12/31/2007</u> |
| Tại 1/1/2008                  | 4,090,816,117    | 8,712,101,865     |
| Tăng trong kỳ                 | 2,977,045,885    | 870,129,589       |
| Phân bổ đến chi phí trong năm | (2,135,245,209)  | (5,491,415,337)   |
| Tại 30/9/2008                 | 4,932,616,793    | 4,090,816,117     |

13. Thuế TNDN hoãn lại

|                                  |                  |                   |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
|                                  | <u>9/30/2008</u> | <u>12/31/2007</u> |
| Khấu hao TSCĐ                    | 41,469,215       | 41,469,215        |
| Tiền dự phòng                    | 2,626,207,875    | 2,626,207,875     |
| Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến | 565,746,450      | 565,746,450       |
|                                  | 3,233,423,540    | 3,233,423,540     |

14. Vay ngắn hạn

|                          |                  |                   |
|--------------------------|------------------|-------------------|
|                          | <u>9/30/2008</u> | <u>12/31/2007</u> |
| - Vay ngắn hạn           | 468,544,114,395  | 470,894,402,963   |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 27,600,522,094   | 37,249,638,694    |
| <b>Cộng</b>              | 496,144,636,489  | 508,144,041,657   |

|                                   |                    |                     |                  |                   |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Chi tiết vay ngắn hạn             |                    |                     |                  |                   |
|                                   | <b>Số tiền vay</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>9/30/2008</b> | <b>12/31/2007</b> |
|                                   | <b>USD</b>         | <b>%</b>            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Chinfon Bank-CN.Tp.HCM            | 6,000,000          | SIBOR+1.15%         | 61,823,423,516   | 80,646,754,044    |
| Chinfon Bank-Hà Nội               | 10,000,000         | SIBOR+1.15%         | 42,274,185,748   | 42,413,836,654    |
|                                   |                    | SIBOR+1.25%         |                  |                   |
| China Trust-Cn. Tp.HCM            | 6,000,000          | SIBOR+1.15%         | 75,010,732,416   | 27,349,429,940    |
| ICBC-CN. Tp.HCM                   | 4,200,000          | SIBOR6month+1.00%   | 41,862,721,511   | 27,755,015,291    |
| INDOVINA-Bank CN. Tp.HCM          | 3,200,000          | SIBOR6month+1.15%   | -                | 28,023,736,545    |
| ANZ-CN. Tp. HCM                   | 4,000,000          | SIBOR+1.10%         | 51,241,939,106   | 27,972,899,453    |
| Far East National Bank -CN.Tp.HCM | 7,000,000          | SIBOR+1.00%         | 69,649,424,219   | 58,625,782,702    |
| Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM    | 5,800,000          | SIBOR+1.00%         | 77,965,481,670   | 46,255,279,058    |
| VietcomBank -CN. Hải Dương        | 3,700,000          | 8.00%               | -                | 57,308,029,252    |
| Ngân hàng Hoa Nam -CN.Tp.HCM      | 3,000,000          | SIBOR6month+1.00%   | 48,716,206,209   | 29,618,840,618    |

|               |           |                   |   |                |
|---------------|-----------|-------------------|---|----------------|
| Ngân hàng ACB |           |                   |   |                |
| -CN Hưng Yên  | 5,000,000 | SIBOR6month+1.15% | - | 44,924,809,406 |

|                    | Số tiền vay | Lãi suất năm | 9/30/2008       | 12/31/2007      |
|--------------------|-------------|--------------|-----------------|-----------------|
|                    | USD         | %            | VND             | VND             |
|                    |             |              | 468,544,114,395 | 470,894,412,963 |
| Đáo hạn nợ dài hạn |             |              | 27,600,522,094  | 37,249,638,694  |
|                    |             |              | 496,144,636,489 | 508,144,051,657 |

- Khoản vay các Ngân hàng Chinfon CN.Tp.HCM, CN-Hà Nội, ICBC CN. TP.HCM, China Trust CN.Tp.HCM, Far East Nation CN.Tp.HCM, ANZ CN.TP.HCM,Đệ Nhất Ngân hàng CN.Tp.HCM, Ngân hàng Hoa Nam CN.TP.HCM đều do chủ tịch HĐQT ông SHEN SHANG PANG đứng ra bảo lãnh.

- Khoản vay các Ngân hàng INDOVINA Bank CN. TP.HCM, HSBC CN. TP.HCM, Ngân hàng Ngoại Thương CN. Hải Dương, Ngân hàng ACB CN Hưng Yên không có thế chấp.

15. Phải trả nội bộ

|                                 | 9/30/2008      | 12/31/2007      |
|---------------------------------|----------------|-----------------|
| - Phải trả công ty có liên quan | 33,843,941,320 | 107,312,379,889 |
| Cộng                            | 33,843,941,320 | 107,312,379,889 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                         | 9/30/2008     | 12/31/2007    |
|-------------------------|---------------|---------------|
| - Thuế VAT              | 3,700,354,807 | 6,548,641,965 |
| - Thuế XNK              | 35,185,406    | 10,763,290    |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 57,991,125    | 55,957,100    |
| Cộng                    | 3,793,531,338 | 6,615,362,355 |

17.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

|                             | 9/30/2008     | 12/31/2007    |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| Tại 1/1/2008                | 2,573,402,582 | 1,749,094,000 |
| Trích lập trong năm         | 782,828,366   | 917,400,482   |
| Sử dụng trích lập trong năm | (215,446,700) | (93,091,900)  |
| Tại 30/9/2008               | 3,140,784,248 | 2,573,402,582 |

18.Khoản phải trả khác

| 9/30/2008 | 12/31/2007 |
|-----------|------------|
|-----------|------------|

|                            |           |                   |                  |                  |
|----------------------------|-----------|-------------------|------------------|------------------|
| -BHXH                      | -         | 46,958,000        |                  |                  |
| -BHYT                      | -         | 7,081,440         |                  |                  |
| -Ký quỹ ngắn hạn người bán |           | 11,650,579,821    | 3,064,148,191    |                  |
| -Phải trả khác             |           | 15,729,340        | 42,075,320       |                  |
| Cộng                       |           | 11,666,309,161    | 3,160,262,951    |                  |
| 20. Vay dài hạn            | Tiền vay  | Lãi suất năm      | 9/30/2008        | 12/31/2007       |
|                            | USD       | %                 | VND              | VND              |
| INDOVINA Bank              |           |                   |                  |                  |
| - CN. Đồng Nai             | 2,741,880 | SIBOR6month+1.15% | 30,221,886,769   | 34,398,593,669   |
| ICBC - CN. Tp. HCM         | 500,000   | SIBOR6month+0.55% | -                | 510,189,383      |
|                            | 450,000   | SIBOR6month+1.25% | 956,602,866      | 1,866,525,711    |
|                            | 350,000   | SIBOR6month+1.10% | 2,569,311,846    | 3,759,933,763    |
| ANZ-CN. Tp. HCM            | 1,000,000 | SIBOR6month+1.30% | 6,106,682,088    | 11,915,369,516   |
| Chinfon Bank               |           |                   |                  |                  |
| -CN. TP.HCM                | 4,600,000 | SIBOR+1.25%       | 13,072,230,997   | 20,714,176,378   |
| Cộng                       |           |                   | 52,926,714,566   | 73,164,788,420   |
| Trả trong 12 tháng         |           |                   | (27,600,522,094) | (37,249,638,694) |
| Trả sau 12 tháng           |           |                   | 25,326,192,472   | 35,915,149,726   |

Khoản vay INDOVINA Bank CN. Đồng Nai, chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 8/5/2007, khoản vay này sử dụng nhà xưởng mới và MMTB nhà máy tại Đồng Nai trị giá 60.261 triệu tại 30/9/2008 làm thế chấp (2007: 34.766 triệu).

Khoản vay ICBC CN.Tp.HCM chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 1/8/2004, 25/11/2005, 16/9/2006, khoản vay này do chủ tịch HĐQT bảo lãnh và sử dụng một phần nhà xưởng và MMTB làm thế chấp. Tài sản thế chấp nói trên tại 30/9/2008 khoảng trị giá VND13.301 triệu.(2007: VND14.992 triệu )

Khoản vay ANZ CN.Tp.HCM chia thành 8 đợt mỗi 3 tháng hoàn trả bắt đầu từ 1/9/2007 khoản vay sử dụng một phần nhà xưởng và MMTB nhà máy tại Đ N trị giá VND13.929 triệu tại 30/9/2008 làm thế chấp.(2007: VND15.169 triệu).

Khoản vay Chinfon Banh CN.Tp.HCM chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 12/2004 khoản vay này do chủ tịch HĐQT bảo lãnh và sử dụng nhà xưởng và MMTB Chi nhánh Hải Dương làm thế chấp. Tài sản thế chấp nói trên tại 30/9/2008 trị giá VND38.777 triệu.(2007: VND41.797 triệu)

21. Biến động vốn CSH

|                                      |           |                     |
|--------------------------------------|-----------|---------------------|
| Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành | 9/30/2008 | 12/31/2007          |
| SL cổ phiếu                          | VND'000   | SL cổ phiếu VND'000 |

|                       |            |             |            |             |
|-----------------------|------------|-------------|------------|-------------|
| Vốn cổ phần           | 26,573,548 | 265,735,481 | 26,573,548 | 265,735,481 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 26,573,548 | 265,735,481 | 26,573,548 | 265,735,481 |
| Cổ phiếu quỹ          | (9,363)    | (272,840)   | (9,363)    | (272,840)   |
| Cổ phiếu lưu hành     | 26,564,185 | 265,462,641 | 26,564,185 | 265,462,641 |

|                      | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u> | <u>Tiền dự phòng</u> | <u>LN chưa<br/>phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|------------------------------|------------------|
| Số dư tại 1/1/2007   | 241,584,080,637    | (202,040,000)       | 15,011,271,902       | 42,665,308,549               | 299,058,621,088  |
| Tăng vốn             | 24,151,400,000     | -                   | -                    | (24,151,400,000)             | -                |
| Trích lập quỹ        | -                  | -                   | 4,870,488,413        | (4,870,488,413)              | -                |
| LNST trong năm       | -                  | -                   | -                    | 8,400,285,135                | 8,400,285,135    |
| Cổ phiếu quỹ         | -                  | (70,800,000)        | -                    | -                            | (70,800,000)     |
| Thù lao HĐQT         | -                  | -                   | -                    | (827,983,000)                | (827,983,000)    |
| Số dư tại 31/12/2007 | 265,735,480,637    | (272,840,000)       | 19,881,760,315       | 21,215,722,271               | 306,560,123,223  |
| Số dư tại 1/1/2008   | 265,735,480,637    | (272,840,000)       | 19,881,760,315       | 21,215,722,271               | 306,560,123,223  |
| Tăng vốn             | -                  | -                   | -                    | -                            | -                |
| Trích lập quỹ        | -                  | -                   | -                    | -                            | -                |
| LNST trong năm       | -                  | -                   | -                    | 69,377,397,442               | 69,377,397,442   |
| Cổ phiếu quỹ         | -                  | -                   | -                    | -                            | -                |
| Thù lao HĐQT         | -                  | -                   | -                    | -                            | -                |
| Số dư tại 30/9/2008  | 265,735,480,637    | (272,840,000)       | 19,881,760,315       | 90,593,119,713               | 375,937,520,665  |

VI.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

|                                         | <u>9/30/2008</u>  | <u>9/30/2007</u> |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng doanh thu                          | 1,038,392,050,835 | 991,270,193,869  |
| Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại | (1,876,722,910)   | (2,182,646,226)  |
| Cộng doanh thu thuần                    | 1,036,515,327,925 | 989,087,547,643  |

Thu nhập hoạt động tài chính

|                       | <u>9/30/2008</u> | <u>9/30/2007</u> |
|-----------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi          | 6,663,020,732    | 402,040,601      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4,109,855,819    | 1,356,272,700    |
| Cộng                  | 10,772,876,551   | 1,758,313,301    |

Thu nhập khác

|                 | 9/30/2008     | 9/30/2007      |
|-----------------|---------------|----------------|
| Thanh lý TSCĐHH | 2,454,552     | 7,443,964,263  |
| Thu nhập khác   | 5,156,470,021 | 3,999,471,817  |
|                 | 5,158,924,573 | 11,443,436,080 |

25. Giá vốn hàng bán

|                             | 9/30/2008       | 9/30/2007        |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| Thành phẩm đã bán           | 899,597,652,102 | 927,649,369,106  |
| Trích lập giảm giá hàng tồn | (6,197,298,142) | (20,359,743,780) |
| Cộng                        | 893,400,353,960 | 907,289,625,326  |

26. Chi phí hoạt động tài chính

|                | 9/30/2008      | 9/30/2007      |
|----------------|----------------|----------------|
| - Lãi tiền vay | 20,779,484,142 | 29,847,052,294 |
| - Lỗ CL tỷ giá | 28,481,383,573 | 5,408,578,559  |
| Cộng           | 49,260,867,715 | 35,255,630,853 |

Chi phí khác

|                    | 9/30/2008 | 9/30/2007     |
|--------------------|-----------|---------------|
| Lỗ thanh lý TSCĐHH | -         | 7,603,394,879 |
| Chi phí khác       | 3,526,420 | 1,981,288     |
|                    | 3,526,420 | 7,605,376,167 |

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

|                        | 9/30/2008       | 9/30/2007       |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| -Chi phí nguyên liệu   | 828,631,819,507 | 828,816,383,384 |
| -Chi phí nhân công     | 24,418,499,229  | 20,989,425,596  |
| -Chi phí khấu hao TSCĐ | 26,244,541,693  | 23,302,966,303  |
| Cộng                   | 879,294,860,429 | 873,108,775,283 |

28. Thuế TNDN

|                                | 9/30/2008             | 9/30/2007            |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế           | 69,377,397,442        | 2,464,159,352        |
| Điều chỉnh:                    |                       |                      |
| -CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế | 26,373,883,385        | 4,447,327,406        |
| Thu nhập chịu thuế             | 42,967,915,681        | (1,983,168,054)      |
| Thuế TNDN phải nộp             | 3,222,593,676         | -                    |
| <u>Lợi nhuận sau thuế</u>      | <b>66,154,803,766</b> | <b>2,464,159,352</b> |

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2008

Tổng giám đốc

Cheng Yu Mei

Wang Yen Huang